PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

BỘ CÔNG THƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 42/2014/TT-BCT	*Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2014*

THÔNG TƯ
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2010/TT-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN ký ngày 26 tháng 02 năm 2009 tại Hội nghị cấp cao lần thứ 14, tại Cha-am, Thái Lan giữa các nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á;

Căn cứ Quyết định của Hội nghị liên Bộ trưởng Kinh tế ASEAN và Hội đồng Bộ trưởng Khu vực thương mại tự do ASEAN lần thứ 27 được tổ chức ngày 19 tháng 8 năm 2013 tại Bandar Seri Bengawan, Brunei Darussalam;

Căn cứ Quyết định của Hội nghị liên Bộ trưởng Kinh tế ASEAN và Hội đồng Bộ trưởng Khu vực thương mại tự do ASEAN lần thứ 28 được tổ chức ngày 25 tháng 8 năm 2014 tại Nay Pyi Taw, Myanmar;

Căn cứ Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2010/TT-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN (sau đây gọi là Thông tư số 21/2010/TT-BCT).

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2010/TT-BCT như sau:

1. Bãi bỏ Phụ lục 2 Quy tắc cụ thể mặt hàng ban hành kèm theo Thông tư số 21/2010/TT-BCT và thay thế bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Bãi bỏ Phụ lục 3 Tiêu chí chuyển đổi cơ bản đối với sản phẩm dệt may ban hành kèm theo Thông tư số 21/2010/TT-BCT và thay thế bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Phụ lục 7 Thủ tục cấp và kiểm tra C/O ban hành kèm theo Thông tư số 21/2010/TT-BCT như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1, Điều 10 như sau:

"1. C/O được cấp trước hoặc vào thời điểm xuất khẩu hoặc một thời gian ngắn sau đó, nếu, theo các quy tắc xuất xứ quy định tại Phụ lục 1, hàng hóa xuất khẩu được xác định là có xuất xứ từ lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu".

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 1, Điều 13 như sau:

"1. Để được hưởng ưu đãi thuế quan, tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu, Người nhập khẩu phải nộp cho cơ quan Hải quan nước nhập khẩu tờ khai, C/O, kèm các chứng từ chứng minh (như hóa đơn thương mại, và vận tải đơn chở suốt được cấp trên lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu trong trường hợp hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước trung gian không phải là Nước thành viên theo quy định tại Điều 21 của Phụ lục này) và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật Nước thành viên nhập khẩu".

c) Bổ sung Điều 24 như sau:

"**Điều 24. Trị giá FOB**

C/O mẫu D và C/O mẫu D giáp lưng chỉ ghi trị giá FOB trong trường hợp sử dụng tiêu chí RVC được tính theo công thức quy định tại Điều 5 Phụ lục 1 để xác định xuất xứ hàng hóa.

Riêng trường hợp C/O mẫu D và C/O mẫu D giáp lưng được cấp đến và cấp đi từ Cam-pu-chia và Mi-an-ma vẫn ghi trị giá FOB đối với tất cả các loại tiêu chí xuất xứ trong thời gian 02 (hai) năm kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2014 đến ngày 31 tháng 3 năm 2016".

4. Bãi bỏ Phụ lục 8 Mẫu C/O mẫu D ban hành kèm theo Thông tư số 21/2010/TT-BCT và thay thế bằng Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Sửa đổi mục 10, Phụ lục 9 Hướng dẫn kê khai C/O ban hành kèm theo Thông tư số 21/2010/TT-BCT như sau:

"10. Ô số 9: trọng lượng cả bì của hàng hóa (hoặc số lượng khác) và trị giá FOB trong trường hợp sử dụng tiêu chí RVC để xác định xuất xứ hàng hóa. Riêng trường hợp C/O được cấp đến và cấp đi từ Cam-pu-chia và Mi-an-ma vẫn ghi trị giá FOB đối với tất cả các tiêu chí xuất xứ trong thời gian 02 (hai) năm kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2014 đến ngày 31 tháng 3 năm 2016".

6. Bãi bỏ Phụ lục 13 Danh mục các Tổ chức cấp C/O ban hành kèm theo Thông tư số 21/2010/TT-BCT và thay thế bằng Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2015.

2. Thông tư này bãi bỏ Thông tư số 24/2012/TT-BCT ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 21/2012/TT-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

Phụ lục I
QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2014/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2010/TT-BCT)

1. Trong phụ lục này một số từ ngữ được hiểu như sau:

a) RVC (40) hoặc RVC (35) nghĩa là hàm lượng giá trị khu vực của hàng hóa, tính theo công thức quy định tại khoản 1, Điều 5, Phụ lục 1 của Thông tư số 21/2010/TT-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2010, không nhỏ hơn 40% hoặc 35% tương ứng, và công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện tại một nước thành viên;

b) "CC" là chuyển đổi từ bất kỳ chương nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 2 số (chuyển đổi Chương);

c) "CTH" là chuyển đổi từ bất kỳ nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 4 số (chuyển đổi Nhóm);

d) "CTSH" là chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 6 số (chuyển đổi Phân nhóm);

đ) "WO" nghĩa là hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên.

e) Quy tắc hàng dệt may là quy tắc được liệt kê tại Phụ lục II.

2. Phụ lục này được xây dựng dựa trên Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa phiên bản 2012.

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		Chương 1. Động vật sống	
01.01		**Ngựa, lừa, la sống**	
		- Ngựa:	
0101	21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0101	29	- - Loại khác	WO
0101	30	- Lừa:	WO
0101	90	- Loại khác	WO
01.02		**Động vật sống họ trâu bò**	
		- Gia súc:	
0102	21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0102	29	- - Loại khác:	WO
		- Trâu:	
0102	31	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0102	39	- - Loại khác	WO
0102	90	- Loại khác:	WO
01.03		**Lợn sống**	
0103	10	- Loại thuần chủng để nhân giống	WO
		- Loại khác:	
0103	91	- - Trọng lượng dưới 50kg	WO
0103	92	- - Trọng lượng từ 50kg trở lên	WO
01.04		**Cừu, dê sống**	
0104	10	- Cừu:	WO
0104	20	- Dê:	WO
01.05		**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi**	
		- Loại trọng lượng không quá 185 g:	
0105	11	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:	WO
0105	12	- - Gà tây:	WO
0105	13	- - Vịt, ngan:	WO
0105	14	- - Ngỗng:	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0105	15	- - Gà lôi:	WO
		- Loại khác:	
0105	94	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:	WO
0105	99	- - Loại khác:	WO
01.06		**Động vật sống khác**	
		- Động vật có vú:	
0106	11	- - Bộ động vật linh trưởng	WO
0106	12	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	WO
0106	13	- - Lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	WO
0106	14	- - Thỏ	WO
0106	19	- - Loài khác	WO
0106	20	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	WO
		- Các loại chim:	
0106	31	- - Chim săn mồi	WO
0106	32	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	WO
0106	33	- - Đà điểu; đà điểu Úc (Dromaius novaehollandiae)	WO
0106	39	- - Loại khác	WO
		- Côn trùng:	
0106	41	- - Các loại ong	WO
0106	49	- - Loại khác	WO
0106	90	- Loại khác	WO
		Chương 2. Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ	
02.01		**Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh**	
0201	10	- Thịt cả con và nửa con không đầu	RVC(40) hoặc CC
0201	20	- Thịt pha có xương khác	RVC(40) hoặc CC
0201	30	- Thịt lọc không xương	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
02.02		**Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh**	
0202	10	- Thịt cả con và nửa con không đầu	RVC(40) hoặc CC
0202	20	- Thịt pha có xương khác	RVC(40) hoặc CC
0202	30	- Thịt lọc không xương	RVC(40) hoặc CC
02.03		**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
		- Tươi hoặc ướp lạnh:	
0203	11	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	RVC(40) hoặc CC
0203	12	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	RVC(40) hoặc CC
0203	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Đông lạnh:	
0203	21	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	RVC(40) hoặc CC
0203	22	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	RVC(40) hoặc CC
0203	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
02.04		**Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
0204	10	- Thịt cừu non cả con và nửa con không đầu, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
		- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0204	21	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	RVC(40) hoặc CC
0204	22	- - Thịt pha có xương khác	RVC(40) hoặc CC
0204	23	- - Thịt lọc không xương	RVC(40) hoặc CC
0204	30	- Thịt cừu non, cả con và nửa con không đầu, đông lạnh	RVC(40) hoặc CC
		- Thịt cừu khác, đông lạnh:	
0204	41	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	RVC(40) hoặc CC
0204	42	- - Thịt pha có xương khác	RVC(40) hoặc CC
0204	43	- - Thịt lọc không xương	RVC(40) hoặc CC
0204	50	- Thịt dê	RVC(40) hoặc CC
0205	00	**Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
02.06		**Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
0206	10	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
		- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:	
0206	21	- - Lưỡi	RVC(40) hoặc CC
0206	22	- - Gan	RVC(40) hoặc CC
0206	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
0206	30	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
		- Của lợn, đông lạnh:	
0206	41	- - Gan	RVC(40) hoặc CC
0206	49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
0206	80	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
0206	90	- Loại khác, đông lạnh	RVC(40) hoặc CC
02.07		**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
		- Của gà thuộc loài Gallus Domesticus:	
0207	11	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
0207	12	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	RVC(40) hoặc CC
0207	13	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
0207	14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh	RVC(40) hoặc CC
		- Của gà tây:	
0207	24	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
0207	25	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	RVC(40) hoặc CC
0207	26	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
0207	27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	RVC(40) hoặc CC
		- Của vịt, ngan:	
0207	41	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
0207	42	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	RVC(40) hoặc CC
0207	43	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0207	44	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
0207	45	- - Loại khác, đông lạnh	RVC(40) hoặc CC
		- Của ngỗng:	
0207	51	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
0207	52	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	RVC(40) hoặc CC
0207	53	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
0207	54	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
0207	55	- - Loại khác, đông lạnh	RVC(40) hoặc CC
0207	60	- Của gà lôi	RVC(40) hoặc CC
02.08		**Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
0208	10	- Của thỏ	RVC(40) hoặc CC
0208	30	- Của bộ động vật linh trưởng	RVC(40) hoặc CC
0208	40	- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	RVC(40) hoặc CC
0208	50	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	RVC(40) hoặc CC
0208	60	- Của lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	RVC(40) hoặc CC
0208	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
02.09		**Mỡ lợn, không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết suất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**	
0209	10	- Của lợn	RVC(40) hoặc CC
0209	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
02.10		**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ**	
		- Thịt lợn:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0210	11	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	RVC(40) hoặc CC
0210	12	- - Thịt dọi và các mảnh của chúng	RVC(40) hoặc CC
0210	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
0210	20	- Thịt động vật họ trâu bò	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	
0210	91	- - Của bộ động vật linh trưởng	RVC(40) hoặc CC
0210	92	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	RVC(40) hoặc CC
0210	93	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	RVC(40) hoặc CC
0210	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
		Chương 3. Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác	
03.01		**Cá sống**	
		- Cá cảnh:	
0301	11	- - Cá nước ngọt:	WO
0301	19	- - Loại khác:	WO
		- Cá sống khác:	WO
0301	91	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO
0301	92	- - Cá chình (Anguilla spp.)	WO
0301	93	- - Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus):	WO
0301	94	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0301	95	- - Cá ngừ vây xanh phương nam (Thunnus maccoyii)	WO
0301	99	- - Loại khác:	WO
03.06		**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
		- Đông lạnh:	
0306	15	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	RVC(40) hoặc CTSH
0306	19	- - Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	RVC(40) hoặc CTSH
		- Không đông lạnh:	
0306	25	- - Tôm hùm NaUy (Nephrops norvegicus)	RVC(40) hoặc CTSH
0306	29	- - Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	RVC(40) hoặc CTSH
03.07		**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
		- Trai, sò (thuộc họ Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae):	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0307	79	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
0307	89	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
0307	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
03.08		**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
		- Hải sâm (Stichopus japonicus, Holothurioidea):	
0308	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Nhím biển (Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echichinus esculentus):	
0308	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
0308	30	- Sứa (Rhopilema spp.):	RVC(40) hoặc CTSH
0308	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		Chương 4. Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
04.01		**Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**	
0401	10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:	RVC(40) hoặc CTSH
0401	20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:	RVC(40) hoặc CTSH
0401	40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:	RVC(40) hoặc CTSH
0401	50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
04.02		**Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**	
0402	10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo, không quá 1,5% tính theo trọng lượng:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:	
0402	21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:	RVC(40) hoặc CTSH
0402	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
0402	91	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	RVC(40) hoặc CTSH
0402	99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
04.03		**Buttermilk, sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch hoặc ca cao**	
0403	10	- Sữa chua:	RVC(40) hoặc CTSH
0403	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
04.04		**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
0404	10	- Whey và Whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	RVC(40) hoặc CTSH
0404	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
04.05		**Bơ và các chất béo khác và các loại dầu tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)**	
0405	10	- Bơ	RVC(40) hoặc CTSH
0405	20	- Chất phết từ bơ sữa	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0405	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
04.06		**Pho mát và sữa đông (curd)**	
0406	10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey và sữa đông dùng làm pho mát:	RVC(40) hoặc CTSH
0406	20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	RVC(40) hoặc CTSH
0406	30	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	RVC(40) hoặc CTSH
0406	40	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men Penicillium roqueforti	RVC(40) hoặc CTSH
0406	90	- Pho mát loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
04.07		**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín**	
		- Trứng đã thụ tinh để ấp:	
0407	11	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
0407	19	- - Loại khác:	WO
		- Trứng sống khác:	
0407	21	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
0407	29	- - Loại khác:	WO
0407	90	- Loại khác:	WO
04.08		**Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**	
		- Lòng đỏ trứng:	
0408	11	- - Đã làm khô	RVC(40) hoặc CC
0408	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
0408	91	- - Đã làm khô	RVC(40) hoặc CC
0408	99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
0409	00	**Mật ong tự nhiên**	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
04.10	00	**Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	RVC(40) hoặc CC
		Chương 5. Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác	
0501	00	**Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc**	WO
05.02		**Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn**	
0502	10	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	RVC(40) hoặc CC
0502	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
0504	00	**Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**	RVC(40) hoặc CC
05.05		**Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ rửa sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ**	
0505	10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:	RVC(40) hoặc CC
0505	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
05.06		**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**	
0506	10	- Chất sụn và xương đã xử lý bằng axit	RVC(40) hoặc CC
0506	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
05.07		**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**	
0507	10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà:	RVC(40) hoặc CC
0507	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
05.08	00	**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai không xương sống và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên**	RVC(40) hoặc CC
05.10	00	**Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và xạ hương), chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng; mật, đã hoặc chưa làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác**	RVC(40) hoặc CC
05.11		**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người**	
0511	10	- Tinh dịch họ trâu, bò	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
0511	91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3	RVC(40) hoặc CC
0511	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		Chương 6. Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí	
06.01		**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12**	
0601	10	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	RVC(40) hoặc CTSH
0601	20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	RVC(40) hoặc CTSH
06.02		**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm**	
0602	10	- Cành giâm không có rễ và cành ghép:	RVC(40) hoặc CTSH
0602	20	- Cây, cây bụi đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch ăn được	RVC(40) hoặc CTSH
0602	30	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	RVC(40) hoặc CTSH
0602	40	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	RVC(40) hoặc CTSH
0602	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		Chương 7. Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được	
07.01		**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh**	
0701	10	- Để làm giống	WO
0701	90	- Loại khác	WO
0702	00	**Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh**	WO
07.03		**Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh**	
0703	10	- Hành tây và hành, hẹ:	WO
0703	20	- Tỏi:	WO
0703	90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
07.04		**Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**	
0704	10	- Hoa lơ và hoa lơ xanh:	WO
0704	20	- Cải Bruc-xen	WO
0704	90	- Loại khác:	WO
07.05		**Rau diếp, xà lách (Lactuca sativa) và rau diếp xoăn (Cichorium spp.), tươi hoặc ướp lạnh**	
		- Rau diếp, xà lách:	
0705	11	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	WO
0705	19	- - Loại khác	WO
		- Rau diếp xoăn:	
0705	21	- - Rau diếp xoăn rễ củ (Cichorium intybus var. foliosum)	WO
0705	29	- - Loại khác	WO
07.06		**Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**	
0706	10	- Cà rốt và củ cải:	WO
0706	90	- Loại khác	WO
0707	00	**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh**	WO
07.08		**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh**	
0708	10	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	WO
0708	20	- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):	WO
0708	90	- Các loại rau thuộc loại đậu khác	WO
07.09		**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh**	
0709	20	- Măng tây	WO
0709	30	- Cà tím	WO
0709	40	- Cần tây trừ loại cần củ	WO
		- Nấm và nấm cục (nấm củ):	
0709	51	- - Nấm thuộc chi Agaricus	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0709	59	- - Loại khác:	WO
0709	60	- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	WO
0709	70	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	WO
		- Loại khác:	
0709	91	- - Hoa a-ti-sô	WO
0709	92	- - Ô liu	WO
0709	93	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (Cucurbita spp.)	WO
0709	99	- - Loại khác	WO
07.10		**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh**	
0710	10	- Khoai tây	WO
		- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
0710	29	- - Loại khác	WO
0710	30	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	WO
0710	40	- Ngô ngọt	WO
0710	80	- Rau khác	WO
0710	90	- Hỗn hợp các loại rau	WO
07.14		**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago**	
0714	10	- Sắn:	WO
0714	20	- Khoai lang:	RVC(40)
0714	30	- Củ từ (Dioscorea spp.):	RVC(40)
0714	40	- Khoai sọ (Colacasia spp):	RVC(40)
0714	50	- Củ khoai môn (Xanthosoma spp.):	RVC(40)
0714	90	- Loại khác:	RVC(40)
		Chương 8. Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa	
08.01		**Dừa, quả hạch Brazil và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Dừa:	
0801	11	- - Đã qua công đoạn làm khô	RVC(40) hoặc CC
0801	12	- - Cùi dừa (cơm dừa)	RVC(40) hoặc CC
0801	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Quả hạch Brazil:	
0801	21	- - Chưa bóc vỏ	WO
0801	22	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
		- Hạt điều:	
0801	31	- - Chưa bóc vỏ	WO
08.02		**Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**	
		- Quả hạnh nhân:	
0802	11	- - Chưa bóc vỏ	WO
0802	12	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
		- Quả phỉ hay hạt phỉ (Corylus spp.):	
0802	21	- - Chưa bóc vỏ	WO
0802	22	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
		- Quả óc chó:	
0802	31	- - Chưa bóc vỏ	WO
0802	32	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
		- Hạt dẻ (Castanea spp.):	
0802	41	- - Chưa bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
0802	42	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
		- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
0802	51	- - Chưa bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
0802	52	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
		- Hạt macadamia (Macadamia nuts):	
0802	61	- - Chưa bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
0802	62	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
0802	70	- Hạt cây côla (cola spp.)	RVC(40) hoặc CC
0802	80	- Quả cau	RVC(40) hoặc CC
0802	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
08.03		**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô**	
0803	10	- Chuối lá	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0803	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
08.04		**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô**	
0804	10	- Quả chà là	WO
0804	20	- Quả sung, vả	WO
0804	30	- Quả dứa	WO
0804	40	- Quả bơ	WO
0804	50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:	WO
08.05		**Quả thuộc họ cam quýt, tươi hoặc khô**	
0805	10	- Quả cam:	WO
0805	20	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai họ cam quýt tương tự	WO
0805	40	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	WO
0805	50	- Quả chanh (Citrus limon, Citrus limonum) và quả chấp (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)	WO
0805	90	- Loại khác	WO
08.06		**Quả nho, tươi hoặc khô**	
0806	10	- Tươi	WO
0806	20	- Khô	WO
08.07		**Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi**	
		- Quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	
0807	11	- - Quả dưa hấu	WO
0807	19	- - Loại khác	WO
0807	20	- Quả đu đủ:	WO
08.08		**Quả táo, lê và quả mộc qua, tươi**	
0808	10	- Quả táo	WO
0808	30	- Quả lê	WO
0808	40	- Quả mộc qua	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
08.09		**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi**	
0809	10	- Quả mơ	WO
		- Quả anh đào:	
0809	21	- - Quả anh đào chua (Prunus cerasus)	WO
0809	29	- - Loại khác	WO
0809	30	- Quả đào, kể cả xuân đào	WO
0809	40	- Quả mận và quả mận gai:	WO
08.10		**Quả khác, tươi**	
0810	10	- Quả dâu tây	WO
0810	20	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	WO
0810	30	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	WO
0810	40	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	WO
0810	50	- Quả kiwi	WO
0810	60	- Quả sầu riêng	WO
0810	70	- Quả hồng vàng	WO
0810	90	- Loại khác:	WO
		Chương 9. Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị	
09.01		**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó**	
		- Cà phê, chưa rang:	
0901	11	- - Chưa khử chất ca-phê-in:	RVC(40) hoặc CC
0901	12	- - Đã khử chất ca-phê-in:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Cà phê, đã rang:	
0901	21	- - Chưa khử chất ca-phê-in:	RVC(40) hoặc CTSH
0901	22	- - Đã khử chất ca-phê-in:	RVC(40) hoặc CTSH
0901	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
09.02		**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu**	
0902	10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3kg:	RVC(40) hoặc CC
0902	20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	RVC(40) hoặc CC
0902	30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3kg:	RVC(40) hoặc CTSH
0902	40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè đen khác đã ủ men một phần:	RVC(40) hoặc CTSH
0903	00	**Chè Paragoay**	RVC(40) hoặc CC
09.04		**Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô, xay hoặc nghiền**	
		- Hạt tiêu:	
0904	11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	RVC(40) hoặc CC
0904	12	- - Đã xay hoặc nghiền:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	
0904	21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	RVC(40) hoặc CTSH
0904	22	- - Đã xay hoặc nghiền:	RVC(40) hoặc CTSH
09.05		**Vani**	
0905	10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
0905	20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
09.06		**Quế và hoa quế**	
		- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0906	11	- - Quế (Cinnamomum zeylanicum Blume)	RVC(40) hoặc CC
0906	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
0906	20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CTSH
09.07		**Đinh hương (cả quả, thân và cành)**	
0907	10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
0907	20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
09.08		**Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu**	
		- Hạt nhục đậu khấu:	
0908	11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
0908	12	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
		- Vỏ:	
0908	21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
0908	22	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
		- Bạch đậu khấu:	
0908	31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
0908	32	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
09.09		**Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum; hạt bách xù (juniper berries)**	
		- Hạt của cây rau mùi:	
0909	21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
0909	22	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
		- Hạt cây thì là Ai cập:	
0909	31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
0909	32	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
		- Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, cây ca-rum hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
0909	61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	RVC(40) hoặc CC
0909	62	- - Đã xay hoặc nghiền:	RVC(40) hoặc CC
09.10		**Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), lá húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác**	
		- Gừng:	
0910	11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
0910	12	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
0910	20	- Nghệ tây	RVC(40) hoặc CC
0910	30	- Nghệ (curcuma)	RVC(40) hoặc CC
		- Gia vị khác:	
0910	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		Chương 10. Ngũ cốc	
10.01		**Lúa mì và meslin**	
		- Lúa mì Durum:	
1001	11	- - Hạt giống	WO
1001	19	- - Loại khác	WO
		- Loại khác:	
1001	91	- - Hạt giống	WO
1001	99	- - Loại khác:	WO
10.02		**Lúa mạch đen**	
1002	10	- Hạt giống	WO
1002	90	- Loại khác	WO
10.03		**Lúa đại mạch**	
1003	10	- Hạt giống	WO
1003	90	- Loại khác	WO
10.04		**Yến mạch**	
1004	10	- Hạt giống	WO
1004	90	- Loại khác	WO
10.05		**Ngô**	
1005	10	- Hạt giống	WO
1005	90	- Loại khác:	WO
10.06		**Lúa gạo**	
1006	10	- Thóc:	WO
1006	20	- Gạo lứt:	WO
1006	30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	WO
1006	40	- Tấm:	WO
10.07		**Lúa miến**	
1007	10	- Hạt giống	WO
1007	90	- Loại khác	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
10.08		**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác**	
1008	10	- Kiều mạch	WO
		- Kê:	
1008	21	- - Hạt giống	WO
1008	29	- - Loại khác	WO
1008	30	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	WO
1008	40	- Hạt kê Fonio (Digitaria spp.)	WO
1008	50	- Cây diệm mạch (Chenopodium quinoa)	WO
1008	60	- Lúa mì lai Lúa mạch đen (Triticale)	WO
1008	90	- Ngũ cốc loại khác	WO
		Chương 11. Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì	
1101	00	**Bột mì hoặc bột meslin**	RVC(40) hoặc CC
11.02		**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin**	
1102	20	- Bột ngô	RVC(40) hoặc CC
1102	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
11.03		**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên**	
		- Dạng tấm và bột thô:	
1103	11	- - Của lúa mì:	RVC(40) hoặc CC
1103	13	- - Của ngô	RVC(40) hoặc CC
1103	19	- - Của ngũ cốc khác:	RVC(40) hoặc CC
1103	20	- Dạng bột viên	RVC(40) hoặc CTSH
11.04		**Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền**	
		- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
1104	12	- - Của yến mạch	RVC(40) hoặc CC
1104	19	- - Của ngũ cốc khác:	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
1104	22	- - Của yến mạch	RVC(40) hoặc CC
1104	23	- - Của ngô	RVC(40) hoặc CC
1104	29	- - Của ngũ cốc khác:	RVC(40) hoặc CC
1104	30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
11.05		**Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây**	
1105	10	- Bột, bột mịn và bột thô	RVC(40) hoặc CC
1105	20	- Dạng mảnh lát, hạt và bột viên	RVC(40) hoặc CTSH
11.06		**Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8**	
1106	10	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	RVC(40) hoặc CC
1106	20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:	RVC(40) hoặc CC
1106	30	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	RVC(40) hoặc CC
11.07		**Malt, rang hoặc chưa rang**	
1107	10	- Chưa rang	RVC(40) hoặc CC
1107	20	- Đã rang	RVC(40) hoặc CTSH
11.08		**Tinh bột; i-nu-lin**	
		- Tinh bột:	
1108	11	- - Tinh bột mì	RVC(40) hoặc CC
1108	12	- - Tinh bột ngô	RVC(40) hoặc CC
1108	13	- - Tinh bột khoai tây	RVC(40) hoặc CC
1108	14	- - Tinh bột sắn	RVC(40) hoặc CC
1108	19	- - Tinh bột khác:	RVC(40) hoặc CC
1108	20	- Inulin	RVC(40) hoặc CC
1109	00	**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô**	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		Chương 12. Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô	
12.01		**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
1201	10	- Hạt giống	WO
1201	90	- Loại khác	WO
12.02		**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh**	
1202	30	- Hạt giống	WO
		- Loại khác:	
1202	41	- - Lạc vỏ	WO
1202	42	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	RVC(40) hoặc CC
1203	00	**Cùi (cơm) dừa khô**	WO
1204	00	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	RVC(40) hoặc CC
12.05		**Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
1205	10	- Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axit eruxit thấp	WO
1205	90	- Loại khác	WO
1206	00	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	WO
12.07		**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
1207	10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:	WO
		- Hạt bông:	
1207	21	- - Hạt	WO
1207	29	- - Loại khác	WO
1207	30	- Hạt thầu dầu	WO
1207	40	- Hạt vừng:	WO
1207	50	- Hạt mù tạt	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1207	60	- Hạt rum	WO
1207	70	- Hạt dưa	WO
		- Loại khác:	
1207	91	- -Hạt thuốc phiện	WO
1207	99	- - Loại khác:	WO
12.09		**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng**	
1209	10	- Hạt củ cải đường	RVC (40) hoặc CC
		- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:	
1209	21	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	RVC (40) hoặc CC
1209	22	- - Hạt cỏ ba lá (Trifolium spp.)	RVC (40) hoặc CC
1209	23	- - Hạt cỏ đuôi trâu	RVC (40) hoặc CC
1209	24	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (Poa pratensis L.)	RVC (40) hoặc CC
1209	25	- - Hạt cỏ mạch đen (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.)	RVC (40) hoặc CC
1209	29	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
1209	30	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	RVC (40) hoặc CC
		- Loại khác:	
1209	91	- - Hạt rau:	RVC (40) hoặc CC
1209	99	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
12.10		**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phấn hoa bia**	
1210	10	- Hublong, chưa nghiền hoặc chưa xay thành bột mịn hoặc chưa làm thành bột viên	WO
1210	20	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phấn hoa bia	RVC (40) hoặc CTSH
12.11		**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột**	
1211	20	- Rễ cây nhân sâm:	WO
1211	30	- Lá coca:	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1211	40	- Thân cây anh túc	WO
1211	90	- Loại khác:	WO
12.12		**Quả bồ kết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
		- Rong biển và các loại tảo khác:	
1212	21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	WO
1212	29	- - Loại khác:	WO
		- Loại khác:	
1212	91	- - Củ cải đường	WO
1212	92	- - Quả bồ kết (carob)	RVC (40) hoặc CC
1212	93	- - Mía:	RVC (40) hoặc CC
1212	94	- - Rễ rau diếp xoăn	RVC (40) hoặc CC
1212	99	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
1213	00	**Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên**	WO
12.14		**Củ cải Thụy Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên**	
1214	10	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	RVC (40) hoặc CC
1214	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		Chương 13. Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác	
13.01		**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)**	
1301	20	- Gôm Ả rập	WO
1301	90	- Loại khác:	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
13.02		**Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic muối của axit pectic; thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật**	
		- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:	
1302	11	- - Từ thuốc phiện	RVC (40) hoặc CC
1302	12	- - Từ cam thảo	RVC (40) hoặc CC
1302	13	- - Từ hoa bia (hublong)	RVC (40) hoặc CC
1302	19	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
1302	20	- Chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic	RVC (40) hoặc CC
		- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật:	
1302	31	- - Thạch rau câu	RVC (40)
1302	32	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả bồ kết gai, hạt bồ kết gai hoặc hạt guar	RVC (40) hoặc CC
1302	39	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
		Chương 14. Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
14.01		**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuội hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn)**	
1401	10	- Tre	WO
1401	20	- Song, mây:	WO
1401	90	- Loại khác	WO
14.04		**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
1404	20	- Xơ của cây bông	RVC (40) hoặc CC
1404	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		Chương 15. Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật	
15.01		**Mỡ lợn (bao gồm mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03**	
1501	10	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1501	20	- Mỡ lợn khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1501	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15.02		**Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03**	
1502	10	- Mỡ (tallow):	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1502	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1503	00	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hóa, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15.04		**Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
1504	10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1504	20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1504	30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1505	00	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1506	00	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
15.07		**Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
1507	10	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	RVC (40) hoặc CC
15.08		**Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
1508	10	- Dầu thô	RVC (40) hoặc CC
1508	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15.09		**Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
1509	10	- Dầu thô (virgin):	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1509	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15.10	00	**Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng duy nhất thu được từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09**	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15.11		**Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
1511	10	- Dầu thô	RVC (40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1511	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
15.12		**Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
		- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:	
1512	11	- - Dầu thô	RVC (40) hoặc CC
1512	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1512	21	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	RVC (40) hoặc CC
1512	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15.13		**Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
		- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:	
1513	11	- - Dầu thô	RVC (40) hoặc CC
1513	19	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
		- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:	
1513	21	- - Dầu thô:	RVC (40) hoặc CC
1513	29	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
15.14		**Dầu hạt cải (Rape, Colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
		- Dầu hạt cải hàm lượng axít eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1514	11	- - Dầu thô	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1514	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
		- Loại khác:	
1514	91	- - Dầu thô:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1514	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15.15		**Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
		- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:	
1515	11	- - Dầu thô	RVC (40) hoặc CC
1515	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
		- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:	
1515	21	- - Dầu thô	RVC (40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1515	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1515	30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1515	50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1515	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15.16		**Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm**	
1516	10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1516	20	- Mỡ và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
15.17		**Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16**	
1517	10	- Margarin (trừ loại margarin lỏng)	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1517	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15.18	00	**Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã đun sôi, ô xi hóa, khử nước, sun phát hóa, thổi khô, polime hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp và các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15.20	00	**Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin**	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15.21		**Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1521	10	- Sáp thực vật	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1521	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15.22	00	**Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật**	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
		Chương 16. Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	
16.01	00	**Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó**	RVC (40) hoặc CC
16.02		**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác**	
1602	10	- Chế phẩm đồng nhất:	RVC (40) hoặc CC
1602	20	- Từ gan động vật	RVC (40) hoặc CC
		- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
1602	31	- - Từ gà tây:	RVC (40) hoặc CC
1602	32	- - Từ gà thuộc loài Gallus domesticus:	RVC (40) hoặc CC
1602	39	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		- Từ lợn:	
1602	41	- - Thịt mông nguyên miếng và cắt mảnh:	RVC (40) hoặc CC
1602	42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:	RVC (40) hoặc CC
1602	49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:	RVC (40) hoặc CC
1602	50	- Từ động vật họ trâu bò	RVC (40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1602	90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	RVC (40) hoặc CC
16.04		**Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá**	
		- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	
1604	11	- - Từ cá hồi:	RVC (40) hoặc CC
1604	12	- - Từ cá trích:	RVC (40) hoặc CC
1604	13	- - Từ cá sác-đin và cá trích kê (brisling) hoặc cá trích cơm (sprats):	RVC (40) hoặc CC
1604	14	- - Từ cá ngừ, cá ngừ vằn và cá ngừ sọc dưa (Sarda spp.):	RVC (40) hoặc CC
1604	15	- - Từ cá thu:	RVC (40) hoặc CC
1604	16	- - Từ cá cơm (cá trỏng):	RVC (40) hoặc CC
1604	17	- - Cá chình:	RVC (40) hoặc CC
1604	19	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
1604	20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	RVC (40) hoặc CC
		- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
1604	31	- - Trứng cá tầm muối	RVC (40) hoặc CC
1604	32	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	RVC (40) hoặc CC
16.05		**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản**	
1605	10	- Cua, ghẹ:	RVC (40) hoặc CC
		- Tôm shrimp và tôm pandan (prawns):	
1605	21	- - Không đóng hộp kín khí:	RVC (40) hoặc CC
1605	29	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
1605	30	- Tôm hùm	RVC (40) hoặc CC
1605	40	- Động vật giáp xác khác	RVC (40) hoặc CC
		- Động vật thân mềm:	
1605	51	- - Hàu	RVC (40) hoặc CC
1605	52	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	RVC (40) hoặc CC
1605	53	- - Vẹm (Mussels)	RVC (40) hoặc CC
1605	54	- - Mực nang và mực ống	RVC (40) hoặc CC
1605	55	- - Bạch tuộc	RVC (40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1605	56	- - Trai, sò	RVC (40) hoặc CC
1605	57	- - Bào ngư	RVC (40) hoặc CC
1605	58	- - Ốc, trừ ốc biển	RVC (40) hoặc CC
1605	59	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		- Động vật thủy sinh không xương sống khác:	
1605	61	- - Hải sâm	RVC (40) hoặc CC
1605	62	- - Nhím biển	RVC (40) hoặc CC
1605	63	- - Sứa	RVC (40) hoặc CC
1605	69	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		Chương 17. Đường và các loại kẹo đường	
17.01		**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn**	
		- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:	
1701	12	- - Đường củ cải	RVC (40) hoặc CC
1701	13	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	RVC (40) hoặc CC
1701	14	- - Các loại đường mía khác	RVC (40) hoặc CC
		- Loại khác:	
1701	91	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	RVC (40) hoặc CC
1701	99	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
		Chương 18. Ca cao và các chế phẩm từ ca cao	
1801	00	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang**	RVC (40) hoặc CC
1802	00	**Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác**	RVC (40) hoặc CC
18.06		**Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao**	
		- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:	
1806	31	- - Có nhân:	RVC (40) hoặc CTSH
1806	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
		Chương 19. Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	
19.02		**Sản phẩm từ bột nhào, đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghety, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnochi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:	
1902	11	- - Có chứa trứng	RVC (40) hoặc CC
1902	19	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
1902	20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:	RVC (40) hoặc CC
1902	30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:	RVC (40) hoặc CC
1902	40	- Couscous	RVC (40) hoặc CC
1903	00	**Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự**	RVC (40) hoặc CC
19.04		**Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ bỏng ngô); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
1904	10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:	RVC (40) hoặc CC
1904	20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:	RVC (40) hoặc CC
1904	30	- Lúa mì sấy khô đóng bánh	RVC (40) hoặc CC
1904	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
		Chương 20. Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây	
20.01		**Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic**	
2001	10	- Dưa chuột và dưa chuột ri	RVC (40) hoặc CC
2001	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
20.03		**Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic**	
2003	10	- Nấm thuộc chi Agaricus	RVC (40) hoặc CC
2003	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
20.04		**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**	
2004	10	- Khoai tây	RVC (40) hoặc CC
2004	90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	RVC (40) hoặc CC
20.05		**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**	
2005	10	- Rau đồng nhất:	RVC (40) hoặc CC
2005	20	- Khoai tây:	RVC (40) hoặc CC
2005	60	- Măng tây	RVC (40) hoặc CC
2005	70	- Ô liu	RVC (40) hoặc CC
2005	80	- Ngô ngọt (Zea mays var. saccharata)	RVC (40) hoặc CC
		- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2005	91	- - Măng tre	RVC (40) hoặc CC
2005	99	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
2006	00	**Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)**	RVC (40) hoặc CC
20.08		**Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
		- Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
2008	11	- - Lạc:	RVC (40) hoặc CC
2008	19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:	RVC (40) hoặc CC
2008	20	- Dứa	RVC (40) hoặc CC
2008	30	- Quả thuộc chi cam quýt:	RVC (40) hoặc CC
2008	40	- Lê:	RVC (40) hoặc CC
2008	50	- Mơ:	RVC (40) hoặc CC
2008	60	- Anh đào (Cherries):	RVC (40) hoặc CC
2008	70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	RVC (40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2008	80	- Dâu tây:	RVC (40) hoặc CC
		- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
2008	91	- - Lõi cây cọ	RVC (40) hoặc CC
2008	93	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea)	RVC (40) hoặc CC
2008	97	- - Dạng hỗn hợp:	RVC (40) hoặc CC
2008	99	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
20.09		**Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường chất làm ngọt khác**	
		- Nước cam ép:	
2009	11	- - Đông lạnh	RVC (40) hoặc CC
2009	12	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	RVC (40) hoặc CC
2009	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):	
2009	21	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC (40) hoặc CC
2009	29	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:	
2009	31	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC (40) hoặc CC
2009	39	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		- Nước dứa ép:	
2009	41	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC (40) hoặc CC
2009	49	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	
2009	61	- - Với trị giá Brix không quá 30	RVC (40) hoặc CC
2009	69	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		- Nước táo ép:	
2009	71	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC (40) hoặc CC
2009	79	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:	
2009	81	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea):	RVC (40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2009	89	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
2009	90	- Nước ép hỗn hợp:	RVC (40) hoặc CC
		Chương 21. Các chế phẩm ăn được khác	
21.01		**Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng**	
		- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
2101	11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:	RVC (40) hoặc CC
2101	12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	RVC (40) hoặc CC
2101	20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Paragoay:	RVC (40) hoặc CC
2101	30	- Rau diếp xoăn rang và các Chất thay thế cà phê rang khác, và Chất chiết xuất, tinh Chất và các Chất cô đặc từ các sản phẩm trên	RVC (40) hoặc CC
21.02		**Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế**	
2102	10	- Men sống	RVC (40) hoặc CC
2102	20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động	RVC (40) hoặc CC
2102	30	- Bột nở đã pha chế	RVC (40) hoặc CC
21.03		**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2103	20	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	RVC (40) hoặc CTSH
2103	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
21.06		**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
2106	10	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	RVC (40) hoặc CTSH
2106	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
		Chương 22. Đồ uống, rượu và giấm	
22.01		**Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết**	
2201	10	- Nước khoáng và nước có ga	RVC (40) hoặc CC
2201	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
22.02		**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09**	
2202	10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu:	RVC (40) hoặc CC
2202	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
22.03	00	**Bia sản xuất từ malt**	RVC (40) hoặc CC
22.04		**Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09**	
2204	10	- Rượu vang có ga nhẹ	RVC (40) hoặc CC
		- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:	
2204	21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	RVC (40) hoặc CC
2204	29	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
2204	30	- Hèm nho khác:	RVC (40) hoặc CC
22.06	00	**Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác**	RVC (40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		Chương 23. Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến	
23.01		**Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ**	
2301	10	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	RVC (40) hoặc CC
2301	20	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác:	RVC (40) hoặc CC
23.03		**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên**	
2303	20	- Bã ép củ cải đường, phế liệu mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	RVC (40) hoặc CC
2303	30	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	RVC (40) hoặc CC
		Chương 24. Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến	
24.01		**Thuốc lá lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá**	
2401	10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	RVC (40) hoặc CC
2401	20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	RVC (40) hoặc CC
2401	30	- Phế liệu lá thuốc lá:	RVC (40) hoặc CC
		Chương 25. Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng	
25.23		**Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke**	
		- Xi măng Portland:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2523	21	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 2523.29 - 2523.90
2523	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 2523.21 - 2523.90
25.25		**Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca**	
2525	20	- Bột mi ca	RVC (40) hoặc CTSH
2525	30	- Phế liệu mi ca	WO
		Chương 26. Quặng, xỉ và tro	
26.13		**Quặng molipden và tinh quặng molipden**	
2613	10	- Đã nung	RVC (40) hoặc CTSH
2613	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
26.17		**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó**	
2617	10	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	RVC (40) hoặc CTSH
2617	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2619	00	**Xỉ, địa xỉ (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	WO
26.20		**Xỉ, tro và cặn (trừ tro và cặn thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsen, kim loại hoặc các hợp chất của chúng**	
		- Chứa chủ yếu là kẽm:	
2620	11	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	WO
2620	19	- - Loại khác	WO
		- Chứa chủ yếu là chì:	
2620	21	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	WO
2620	29	- - Loại khác	WO
2620	30	- Chứa chủ yếu là đồng	WO
2620	60	- Chứa asen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách asen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng	WO
		- Loại khác:	
2620	91	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2620	99	- - Loại khác:	WO
26.21		**Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị**	
2621	10	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	WO
2621	90	- Loại khác	WO
		Chương 29. Hóa chất hữu cơ	
29.21		**Hợp chất chức amin**	
		- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng:	
2921	21	- - Ethylenediamin và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2921	29	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
29.22		**Hợp chất amino chức oxy**	
		- Rượu amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
2922	12	- - Diethanolamin và muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2922	13	- - Triethanolamine và muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
		- Axit amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:	
2922	41	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
29.23		**Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
2923	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		Chương 30. Dược phẩm	
30.05		**Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y**	
3005	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		Chương 33. Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh	
33.01		**Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa chứa dầu đã chiết; tinh**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		dầu đậm đặc trong mỡ, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu	
3301	30	- Chất tựa nhựa	RVC (40) hoặc CTSH
		Chương 35. Các chất chứa anbumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzim	
35.01		**Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein**	
3501	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
35.02		**Anbumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), muối albumin và các chất dẫn xuất albumin khác**	
		- Anbumin trứng:	
3502	11	- - Đã làm khô	RVC (40) hoặc CTSH
3502	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
3502	20	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	RVC (40) hoặc CTSH
3502	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
35.06		**Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg**	
3506	10	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 3501.90 hoặc 3503
		- Loại khác:	
3506	91	- - Chất kết dính làm từ polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	RVC (40) hoặc CTSH
3506	99	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		Chương 37. Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh	
37.07		**Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh (trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay**	
3707	10	- Dạng nhũ tương nhạy	RVC (40) hoặc CTSH
3707	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
		Chương 38. Các sản phẩm hóa chất khác	
38.23		**Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp**	
		- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:	
3823	11	- - Axit stearic	RVC (40) hoặc CTSH
3823	12	- - Axit oleic	RVC (40) hoặc CTSH
3823	13	- - Axit béo dầu nhựa thông	RVC (40) hoặc CTSH
3823	19	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
3823	70	- Cồn béo công nghiệp:	RVC (40) hoặc CTSH
38.24		**Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
3824	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
38.26	00	**Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng của dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bitum**	RVC (40) hoặc CTSH
		Chương 41. Da sống (trừ da lông) và da thuộc	
41.04		**Da thuộc hoặc da mộc của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**	
		- Ở dạng khô (mộc):	
4104	41	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	RVC (40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
41.05		**Da thuộc hoặc da mộc của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**	
4105	30	- Ở dạng khô (mộc)	RVC (40) hoặc CTSH
41.06		**Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**	
		- Của dê:	
4106	22	- - Ở dạng khô (mộc)	RVC (40) hoặc CTSH
		- Của lợn:	
4106	32	- - Ở dạng khô (mộc)	RVC (40) hoặc CTSH
4106	40	- Của loài bò sát:	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện có sự thay đổi từ da ướt sang da khô
		- Loại khác:	
4106	92	- - Ở dạng khô (mộc)	RVC (40) hoặc CTSH
		Chương 42. Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)	
42.02		**Hòm, va ly, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Hòm, valy, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự:	
4202	11	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp	RVC (40) hoặc CC
4202	12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	RVC (40) hoặc CC
4202	19	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
		- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:	
4202	21	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	RVC (40) hoặc CC
4202	22	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	RVC (40) hoặc CC
4202	29	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:	
4202	31	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	RVC (40) hoặc CC
4202	32	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	RVC (40) hoặc CC
4202	39	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
		- Loại khác:	
4202	91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp:	RVC (40) hoặc CC
4202	92	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	RVC (40) hoặc CC
4202	99	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
		Chương 44. Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ	
44.01		**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ và mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự**	
4401	10	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	RVC (40) hoặc CTSH
		- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:	
4401	21	- - Từ cây lá kim	RVC (40) hoặc CTSH
4401	22	- - Từ cây không thuộc loại lá kim	RVC (40) hoặc CTSH
		- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4401	31	- - Viên gỗ	RVC (40) hoặc CTSH
4401	39	- - Loại khác	
44.02		**Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối**	
4402	10	- Của tre	RVC (40) hoặc CTSH
4402	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
44.03		**Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô**	
4403	10	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	RVC (40) hoặc CTSH
4403	20	- Loại khác, thuộc cây lá kim:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
4403	41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	RVC (40) hoặc CTSH
4403	49	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
4403	91	- - Gỗ sồi (Quercus spp.):	RVC (40) hoặc CTSH
4403	92	- - Gỗ sồi (Fagus spp):	RVC (40) hoặc CTSH
4403	99	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
44.04		**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; dăm gỗ và các dạng tương tự**	
4404	10	- Từ cây lá kim	RVC (40) hoặc CTSH
4404	20	- Từ cây không thuộc loại lá kim:	RVC (40) hoặc CTSH
44.05	00	**Sợi gỗ; bột gỗ**	RVC (40) hoặc CTSH
44.06		**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ**	
4406	10	- Loại chưa được ngâm tẩm	RVC (40) hoặc CTSH
4406	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
44.07		**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dầy trên 6 mm**	
4407	10	- Gỗ từ cây lá kim	RVC (40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
4407	21	- - Gỗ Mahogany (Swietenia spp.):	RVC (40) hoặc CTSH
4407	22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	RVC (40) hoặc CTSH
4407	25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	RVC (40) hoặc CTSH
4407	26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	RVC (40) hoặc CTSH
4407	27	- - Gỗ Sapelli:	RVC (40) hoặc CTSH
4407	28	- - Gỗ Iroko:	RVC (40) hoặc CTSH
4407	29	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
4407	91	- - Gỗ sồi (Quercus spp.):	RVC (40) hoặc CTSH
4407	92	- - Gỗ sồi (Fagus spp.):	RVC (40) hoặc CTSH
4407	93	- - Gỗ thích (Acer spp.):	RVC (40) hoặc CTSH
4407	94	- - Gỗ anh đào (Prunus spp.):	RVC (40) hoặc CTSH
4407	95	- - Gỗ tần bì (Fraxinus spp.):	RVC (40) hoặc CTSH
4407	99	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
44.08		**Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm**	
4408	10	- Gỗ từ cây lá kim:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
4408	31	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti bakau	RVC (40) hoặc CTSH
4408	39	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
4408	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
44.09		**Gỗ (kể cả gỗ ván và viền dải gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nối đầu**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4409	10	- Gỗ từ cây lá kim	RVC (40) hoặc CTSH
		- Gỗ từ cây không thuộc loại lá kim:	
4409	21	- - Từ tre	RVC (40) hoặc CTSH
4409	29	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
44.10		**Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác**	
		- Bằng gỗ:	
4410	11	- - Ván dăm	RVC (40) hoặc CTSH
4410	12	- - Ván dăm định hướng và ván xốp (OSB)	RVC (40) hoặc CTSH
4410	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
4410	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
44.11		**Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác**	
		- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):	
4411	12	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	RVC (40) hoặc CTSH
4411	13	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	RVC (40) hoặc CTSH
4411	14	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	RVC (40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
4411	92	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm^3	RVC (40) hoặc CTSH
4411	93	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm^3 nhưng không quá 0,8 g/cm^3	RVC (40) hoặc CTSH
4411	94	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm^3	RVC (40) hoặc CTSH
44.12		**Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các tấm ván gỗ ép tương tự**	
4412	10	- Từ tre	RVC (40) hoặc CTSH
		- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:	
4412	31	- - Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	RVC (40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4412	32	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim	RVC (40) hoặc CTSH
4412	39	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
4412	94	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	RVC (40) hoặc CTSH
4412	99	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
4413	00	**Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc tạo hình**	RVC (40) hoặc CTSH
4414	00	**Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự**	RVC (40) hoặc CTSH
44.15		**Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ**	
4415	10	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	RVC (40) hoặc CTSH
4415	20	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng	RVC (40) hoặc CTSH
44.16	00	**Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong**	RVC (40) hoặc CTSH
44.17	00	**Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt hoặc khuôn giầy, ủng, bằng gỗ**	RVC (40) hoặc CTSH
44.18		**Ván ghép và đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả panen có lõi xốp, panen lát sàn và ván lợp đã lắp ghép**	
4418	10	- Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ	RVC (40) hoặc CTSH
4418	20	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
4418	40	- Ván cốp pha xây dựng	RVC (40) hoặc CTSH
4418	50	- Ván lợp	RVC (40) hoặc CTSH
4418	60	- Cột trụ và xà, rầm	RVC (40) hoặc CTSH
		- Panen lát sàn đã lắp ghép:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4418	71	- - Cho sàn đã khảm	RVC (40) hoặc CTSH
4418	72	- - Loại khác, nhiều lớp	RVC (40) hoặc CTSH
4418	79	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
4418	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
4419	00	**Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ**	RVC (40) hoặc CTSH
44.20		**Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí, bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94**	
4420	10	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	RVC (40) hoặc CTSH
4420	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
44.21		**Các sản phẩm bằng gỗ khác**	
4421	10	- Mắc treo quần áo	RVC (40) hoặc CTSH
4421	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
		Chương 47. Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)	
47.03		**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan**	
		- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
4703	21	- - Từ gỗ cây lá kim	RVC (40) hoặc CTSH
4703	29	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	RVC (40) hoặc CTSH
47.04		**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphít, trừ loại hòa tan**	
		- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
4704	21	- - Từ gỗ cây lá kim	RVC (40) hoặc CTSH
4704	29	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	RVC (40) hoặc CTSH
		Chương 48. Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa	
48.23		**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo**	
4823	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		Chương 50. Tơ tằm	
5001	00	**Kén tằm phù hợp dùng làm tơ**	RVC (40) hoặc CC
5002	00	**Tơ tằm thô (chưa xe)**	RVC (40) hoặc CC
5003	00	**Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)**	RVC (40) hoặc CC
5004	00	**Sợi tơ tằm (trừ sợi tách từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ**	RVC (40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5005	00	**Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ**	RVC (40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5006	00	**Sợi tơ tằm và sợi tách từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm**	RVC (40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
50.07		**Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm**	
5007	10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:	RVC (40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5007	20	- Các loại vải khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm tơ vụn khác:	RVC (40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5007	90	- Các loại vải khác:	RVC (40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		Chương 51. Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên	
51.01		**Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ**	
		- Nhờn, bao gồm len lông cừu đã rửa sạch:	
5101	11	- - Lông cừu đã xén	RVC (40) hoặc CC
5101	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:	
5101	21	- - Lông cừu đã xén	RVC (40) hoặc CC
5101	29	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
5101	30	- Đã được carbon hóa	RVC (40) hoặc CC
51.02		**Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ**	
		- Lông động vật loại mịn:	
5102	11	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	RVC (40) hoặc CC
5102	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
5102	20	- Lông động vật loại thô	RVC (40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
51.03		**Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế**	
5103	10	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	RVC (40) hoặc CC
5103	20	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc CC
5103	30	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	RVC(40) hoặc CC
51.05		**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)**	
5105	10	- Lông cừu chải thô	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:	
5105	21	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5105	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:	
5105	31	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5105	39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5105	40	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
51.06		**Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ**	
5106	10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5106	20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
51.07		**Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ**	
5107	10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5107	20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
51.08		**Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ**	
5108	10	- Chải thô	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5108	20	- Chải kỹ	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
51.09		**Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ**	
5109	10	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5109	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5110	00	**Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
51.11		**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô**	
		- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
5111	11	- - Trọng lượng không quá 300 g/m^2:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5111	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5111	20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5111	30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5111	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
51.12		**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ**	
		- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
5112	11	- - Trọng lượng không quá 200g/m^2:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5112	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5112	20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5112	30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5112	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5113	00	**Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa**	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		Chương 52. Bông	
5201	00	**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ**	RVC(40) hoặc CC
52.02		**Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)**	
5202	10	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
5202	91	- - Bông tái chế	RVC(40) hoặc CC
5202	99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
5203	00	**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ**	RVC(40) hoặc CC
52.04		**Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**	
		- Chưa đóng gói để bán lẻ:	
5204	11	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5204	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5204	20	- Đã đóng gói để bán lẻ	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
52.05		**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ**	
		- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
5205	11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:	
5205	21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	26	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 dexitex (chi số mét trên 80 đến 94)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	27	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chi số mét trên 94 đến 120)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	28	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
5205	31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714.29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5205	34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
5205	41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	46	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	47	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	48	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
52.06		**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ**	
		- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
5206	11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:	
5206	21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	25	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
5206	31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
5206	41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	45	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
52.07		**Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ**	
5207	10	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5207	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
52.08		**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m^2**	
		- Chưa tẩy trắng:	
5208	11	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208	12	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208	13	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208	19	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Đã tẩy trắng:	
5208	21	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208	22	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208	23	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208	29	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Đã nhuộm:	
5208	31	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208	32	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208	33	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208	39	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5208	41	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208	42	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208	43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208	49	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Đã in:	
5208	51	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208	52	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208	59	- - Vải dệt khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
52.09		**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m^2**	
		- Chưa tẩy trắng:	
5209	11	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209	12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209	19	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Đã tẩy trắng:	
5209	21	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209	22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209	29	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Đã nhuộm:	
5209	31	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209	32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5209	39	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5209	41	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209	42	- - Vải denim	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209	43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209	49	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Đã in:	
5209	51	- - Vải vân điểm:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209	52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209	59	- - Vải dệt khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
52.10		**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m^2**	
		- Chưa tẩy trắng:	
5210	11	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210	19	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Đã tẩy trắng:	
5210	21	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210	29	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Đã nhuộm:	
5210	31	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210	32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5210	39	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Từ các sợi có màu khác nhau:	
5210	41	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210	49	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Đã in:	
5210	51	- - Vải vân điểm:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210	59	- - Vải dệt khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
52.11		**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m^2**	
		- Chưa tẩy trắng:	
5211	11	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211	12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211	19	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211	20	- Đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Đã nhuộm:	
5211	31	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211	32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211	39	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5211	41	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211	42	- - Vải denim	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5211	43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211	49	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Đã in:	
5211	51	- - Vải vân điểm:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211	52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211	59	- - Vải dệt khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
52.12		**Vải dệt thoi khác từ bông**	
		- Trọng lượng không quá 200 g/m^2:	
5212	11	- - Chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212	12	- - Đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212	13	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212	14	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212	15	- - Đã in:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Trọng lượng trên 200 g/m^2:	
5212	21	- - Chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212	22	- - Đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212	23	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212	24	- - Từ các sợi có màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212	25	- - Đã in:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		Chương 53. Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy	
53.01		**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	
5301	10	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	RVC(40) hoặc CC
		- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:	
5301	21	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	RVC(40) hoặc CC
5301	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
5301	30	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	RVC(40) hoặc CC
53.02		**Gai dầu (Cannabis sativa L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	
5302	10	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	RVC(40) hoặc CC
5302	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
53.03		**Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	
5303	10	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	RVC(40) hoặc CC
5303	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
53.05	00	**Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai Manila hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
53.06		**Sợi lanh**	
5306	10	- Sợi đơn	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5306	20	- Sợi xe hoặc sợi cáp	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
53.07		**Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**	
5307	10	- Sợi đơn	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5307	20	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
53.08		**Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy**	
5308	20	- Sợi gai dầu	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5308	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
53.09		**Vải dệt thoi từ sợi lanh**	
		- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:	
5309	11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5309	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:	
5309	21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5309	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
53.10		**Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**	
5310	10	- Chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5310	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
53.11	00	**Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy**	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		Chương 54. Sợi filament nhân tạo; sợi dạng dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo	
54.01		**Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**	
5401	10	- Từ sợi filament tổng hợp:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5401	20	- Từ sợi filament tái tạo:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
54.02		**Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex**	
		- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác:	
5402	11	- - Từ các aramit	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402	20	- Sợi có độ bền cao từ polyeste	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Sợi dún:	
5402	31	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402	32	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402	33	- - Từ các polyeste	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402	34	- - Từ polypropylen	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402	39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5402	44	- - Từ nhựa đàn hồi	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402	45	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402	46	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402	47	- - Loại khác, từ các polyeste	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402	48	- - Loại khác, từ polypropylen	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402	49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:	
5402	51	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402	52	- - Từ polyeste	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402	59	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Sợi khác, nhiều (đã được gấp) hoặc sợi cáp:	
5402	61	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402	62	- - Từ polyeste	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402	69	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
54.03		**Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex**	
5403	10	- Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Sợi khác, đơn:	
5403	31	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5403	32	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5403	33	- - Từ xenlulo axetat:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5403	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
5403	41	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5403	42	- - Từ xenlulo axetat:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5403	49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
54.04		**Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**	
		- Sợi monofilament:	
5404	11	- - Từ nhựa đàn hồi	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5404	12	- - Loại khác, từ polypropylen	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5404	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5404	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5405	00	**Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5406	00	**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ**	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
54.07		**Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5407	10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	20	- Vải dệt thoi từ sợi dạng dải hoặc dạng tương tự	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	30	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:	
5407	41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	42	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	44	- - Đã in	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:	
5407	51	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	52	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	53	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	54	- - Đã in	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:	
5407	61	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:	
5407	71	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	72	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5407	73	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	74	- - Đã in	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:	
5407	81	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	82	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	83	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	84	- - Đã in	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Vải dệt thoi khác:	
5407	91	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	92	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	94	- - Đã in	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
54.08		**Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05**	
5408	10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc sợi dạng dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:	
5408	21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5408	22	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5408	23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5408	24	- - Đã in	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Vải dệt thoi khác:	
5408	31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5408	32	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5408	33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5408	34	- - Đã in	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		Chương 55. Xơ sợi staple nhân tạo	
55.01		**Tô (tow) filament tổng hợp**	
5501	10	- Từ ni lông hoặc từ polyamit khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5501	20	- Từ các polyeste	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5501	30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5501	40	- Từ polypropylen	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5501	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5502	00	**Tô (tow) filament tái tạo**	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
55.03		**Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**	
		- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:	
5503	11	- - Từ các aramit	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5503	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5503	20	- Từ các polyeste	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5503	30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5503	40	- Từ polypropylen	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5503	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
55.04		**Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**	
5504	10	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5504	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
55.05		**Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo**	
5505	10	- Từ các xơ tổng hợp	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5505	20	- Từ các xơ tái tạo	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
55.06		**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**	
5506	10	- Từ ni lông hay từ các polyamit khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5506	20	- Từ các polyeste	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5506	30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5506	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5507	00	**Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
55.08		**Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**	
5508	10	- Từ xơ staple tổng hợp:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5508	20	- Từ xơ staple tái tạo:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
55.09		**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ**	
		- Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:	
5509	11	- - Sợi đơn	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509	12	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
5509	21	- - Sợi đơn	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509	22	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:	
5509	31	- - Sợi đơn	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509	32	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:	
5509	41	- - Sợi đơn	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509	42	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:	
5509	51	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509	52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5509	53	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509	59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	
5509	61	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509	62	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509	69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Sợi khác:	
5509	91	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509	92	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509	99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
55.10		**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ**	
		- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:	
5510	11	- - Sợi đơn	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5510	12	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5510	20	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5510	30	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5510	90	- Sợi khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
55.11		**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ**	
5511	10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5511	20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5511	30	- Từ xơ staple tái tạo	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
55.12		**Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên**	
		- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
5512	11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5512	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:	
5512	21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5512	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Loại khác:	
5512	91	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5512	99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
55.13		**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m^2**	
		- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5513	11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5513	12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5513	13	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5513	19	- - Vải dệt thoi khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Đã nhuộm:	
5513	21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5513	23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5513	29	- - Vải dệt thoi khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5513	31	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5513	39	- - Vải dệt thoi khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Đã in:	
5513	41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5513	49	- - Vải dệt thoi khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
55.14		**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m^2**	
		- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5514	11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514	12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514	19	- - Vải dệt thoi khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Đã nhuộm:	
5514	21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514	22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514	23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5514	29	- - Vải dệt thoi khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514	30	- Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Đã in:	
5514	41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514	42	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514	43	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514	49	- - Vải dệt thoi khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
55.15		**Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp**	
		- Từ xơ staple polyeste:	
5515	11	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5515	12	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5515	13	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5515	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	
5515	21	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5515	22	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5515	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Vải dệt thoi khác:	
5515	91	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5515	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
55.16		**Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo**	
		- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:	
5516	11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516	12	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516	13	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516	14	- - Đã in	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo:	
5516	21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516	22	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516	23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516	24	- - Đã in	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5516	31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516	32	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516	33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516	34	- - Đã in	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:	
5516	41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516	42	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5516	43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516	44	- - Đã in	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Loại khác:	
5516	91	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516	92	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516	93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516	94	- - Đã in	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		Chương 56. Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng	
56.01		**Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt**	
		- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:	
5601	21	- - Từ bông	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5601	22	- - Từ xơ nhân tạo	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5601	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5601	30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
56.02		**Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp**	
5602	10	- Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép:	
5602	21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5602	29	- - Từ vật liệu dệt khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5602	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
56.03		**Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp**	
		- Từ sợi filament nhân tạo:	
5603	11	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5603	12	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5603	13	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5603	14	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Loại khác:	
5603	91	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5603	92	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5603	93	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5603	94	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
56.04		**Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**	
5604	10	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5604	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5605	00	**Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại**	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5606	00	**Sợi cuốn bọc, và sợi dạng dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng**	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
56.07		**Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**	
		- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa:	
5607	21	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5607	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Từ polyetylen hoặc polypropylen:	
5607	41	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5607	49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5607	50	- Từ xơ tổng hợp khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5607	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
56.08		**Tấm lưới được thắt gút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt**	
		- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5608	11	- - Lưới đánh cá thành phẩm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5608	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5608	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5609	00	**Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		Chương 57. Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác	
57.01		**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt gút, đã hoặc chưa hoàn thiện**	
5701	10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5701	90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
57.02		**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự**	
5702	10	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5702	20	- Hàng dệt trải sàn từ xơ dừa	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	
5702	31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5702	32	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5702	39	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:	
5702	41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5702	42	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5702	49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5702	50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:	
5702	91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5702	92	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5702	99	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
57.03		**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện**	
5703	10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5703	20	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5703	30	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5703	90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
57.04		**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện**	
5704	10	- Các tấm nhỏ, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m^2	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5704	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5705	00	**Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện**	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may

(Xem tiếp Công báo số 1061 + 1062)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng